

Số: 7607/QĐ - UBND

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2013

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,  
kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Ứng Hòa**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003, các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6382/TTr-TNMT-KHTH ngày 19 tháng 11 năm 2013,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Ứng Hòa với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Ứng Hòa:

**Bảng 1: Về diện tích, cơ cấu loại đất**

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2011		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ	Cấp huyện xác định	Tổng số	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	18.375,25	100,00	18.375,3		18.375,25	100,00
1	Đất nông nghiệp	12.730,16	69,28	12.506,4		12.506,37	68,06

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2011		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ	Cấp huyện xác định	Tổng số	Cơ cấu (%)
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất lúa nước	11.172,61	60,80	10.532,6		10.532,62	57,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	9.831,74		10.532,60		10.532,62	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	121,95	0,66	67,9		67,92	0,37
1.3	Đất rừng phòng hộ						
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	995,59	5,42	1.365,5		1.365,54	7,43
1.7	Đất làm muối						
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>5.608,72</b>	<b>30,52</b>	<b>5.843,3</b>		<b>5.843,27</b>	<b>31,80</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	20,16	0,11	33,4	-9,6	23,84	0,13
2.2	Đất quốc phòng	15,18	0,08	9,4	9,3	18,68	0,10
2.3	Đất an ninh			11,5		11,54	0,06
2.4	Đất khu công nghiệp	30,23	0,16	137,5		137,50	0,75
	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>						
	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>			137,5		137,5	
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	59,41	0,32			65,40	0,36
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	42,96	0,23			42,96	0,23
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản			4,1		4,10	0,02
2.8	Đất di tích danh thắng	28,28	0,15	163,6	-133,6	29,99	0,16
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	11,99	0,07	245,7	-201,3	44,45	0,24
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	54,40	0,30	55,4		55,40	0,30
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	172,39	0,94	194,1		194,13	1,06
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	308,65	1,68			171,80	0,93
2.13	Đất phát triển hạ tầng	3.033,42	16,51	3.463,7	-212,4	3.251,34	17,69
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	7,42		9,6	17,9	27,53	
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	11,27		17,3		17,32	
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	64,71		242,6	-163,5	79,06	
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	28,17		31,2	28,3	59,49	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	3,01	0,02			3,01	0,02
2.15	Đất ở đô thị	69,34	0,38	68,24		68,25	0,37
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>36,37</b>	<b>0,20</b>	<b>25,6</b>		<b>25,61</b>	<b>0,14</b>
<b>4</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>538,83</b>	<b>2,93</b>	<b>538,8</b>		<b>538,83</b>	<b>2,93</b>
<b>5</b>	<b>Đất khu bảo tồn thiên nhiên</b>						

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2011		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ	Cấp huyện xác định	Tổng số	Cơ cấu (%)
6	Đất khu du lịch						
7	Đất khu dân cư nông thôn	2.488,90	13,54			2.586,07	14,07
	Đất ở nông thôn	1.312,13	7,14			1.398,61	7,61

**Bảng 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất**

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	395,91	244,42	151,49
1.1	Đất trồng lúa	DLN/PNN	279,98	157,29	122,69
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	47,50	32,77	14,73
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	53,37	39,80	13,57
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		283,91	262,21	21,70
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	245,75	245,75	
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUC/NKH	38,16	16,46	21,70

**Bảng 3: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích**

Đơn vị: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
1	Đất nông nghiệp	NNP			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,76	6,82	3,94
	Trong đó:				
2.1	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	RAC	4,77	0,90	3,87
2.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	3,86	3,86	
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1,49	1,42	0,07

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Ứng Hòa được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 19 tháng 11 năm 2013.

**Điều 2.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Ứng Hòa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch sử dụng đất:

**Bảng 4: Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch**

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích năm HT	Diện tích đến các năm (ha)				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>12.730,16</b>	<b>12.728,86</b>	<b>12.720,00</b>	<b>12.680,17</b>	<b>12.686,60</b>	<b>12.650,66</b>
1.1	Đất lúa nước	11.172,61	11.171,31	11.164,64	11.116,67	10.908,91	10.737,01
1.2	Đất trồng cây lâu năm	121,95	121,95	120,05	113,95	106,50	82,65
1.3	Đất rừng phòng hộ						
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	995,59	995,59	995,30	1.006,26	1.210,63	1.349,11
1.7	Đất làm muối						
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>5.608,72</b>	<b>5.610,02</b>	<b>5.618,88</b>	<b>5.660,25</b>	<b>5.657,68</b>	<b>5.695,04</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	20,16	20,16	20,16	20,06	22,35	22,70
2.2	Đất quốc phòng	15,18	15,18	15,18	16,43	16,88	18,68
2.3	Đất an ninh				5,50	7,35	8,44
2.4	Đất khu công nghiệp	30,23	30,23	30,23	30,23	39,73	80,23
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	59,41	59,41	59,41	60,08	61,47	62,90
2.6	Đất SX vật liệu xây dựng	42,96	42,96	42,96	42,96	42,96	42,96
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất di tích danh thắng	28,28	28,28	28,28	28,28	29,99	29,99
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	11,99	11,99	11,99	14,04	16,07	17,81
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	54,40	55,40	55,40	55,40	55,40	55,40
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	172,39	172,39	171,89	171,77	184,00	191,26
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	308,65	308,65	306,65	289,09	227,90	198,43
2.13	Đất phát triển hạ tầng	3.033,42	3.033,55	3.054,36	3.091,33	3.143,06	3.182,32
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>538,83</b>	<b>538,83</b>	<b>538,83</b>	<b>538,83</b>	<b>538,83</b>	<b>538,83</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu bảo tồn thiên nhiên</b>						
<b>5</b>	<b>Đất khu du lịch</b>						
<b>6</b>	<b>Đất khu dân cư nông thôn</b>	<b>2.488,90</b>	<b>2.488,90</b>	<b>2.488,90</b>	<b>2.503,73</b>	<b>2.531,18</b>	<b>2.554,39</b>

**Bảng 5: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất**

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	244,42	1,30	8,86	54,71	74,83	104,72
1.1	Đất lúa nước	157,29	1,30	6,67	31,95	51,96	65,41
1.2	Đất trồng cây lâu năm	32,77		1,90	6,10	7,45	17,32
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	39,8		0,29	14,48	9,48	15,55
1.4	Đất nông nghiệp khác	0,05			0,05		
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	263,51		1,30	11,92	155,8	94,49
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	245,75			8,46	142,80	94,49
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	17,76		1,30	3,46	13,00	

**Bảng 6: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng**

Đơn vị: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP						
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	6,82			1,54	3,86	1,42
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	0,90			0,50	0,10	0,30
2.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	3,86			0,20	2,66	1,00
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1,42			0,32	1,10	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/5000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Ứng Hòa được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 19 tháng 11 năm 2013.

**Điều 3.** Trách nhiệm của UBND huyện Ứng Hòa và Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Đối với UBND huyện Ứng Hòa:

a) Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

c) Tổ chức kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

2. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn Thành phố đến ngày 31/12 hàng năm.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố, Mặt trận tổ quốc Thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ứng Hòa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận :**

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- CVP, PVP Phạm Chí Công;
- TH, TNMT;
- Lưu VT, TNĐ.

*uy* 17

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Vũ Hồng Khanh**